

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/9/2023.

“V/v Ly hôn giữa chị M và anh H”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thi.

2. Bà Vương Thị Hội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tố Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện Kbang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thùy - Kiểm sát viên (KSV).

Ngày 28/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 138/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2023 về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M (tên gọi khác: Nguyễn Thị Hòa M), sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H sau một thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/02/1999.

Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình nhau, không có tiếng nói chung, khác nhau về quan điểm sống, khác nhau trong suy nghĩ nên thường xuyên cãi vã. Nay, chị xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau,

không thể chung sống với nhau được nên chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh H được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 18/8/2000 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006. Do cháu D đã thành niên, có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T, chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 25/7/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị M sau một thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/02/1999. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh một số mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, khác nhau về tính tình nên cuộc sống hôn nhân thường xuyên căng thẳng, xảy ra cãi vã. Nay chị M yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì mâu thuẫn vợ chồng chưa thật sự trầm trọng, anh muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 18/8/2000 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006. Do cháu D đã thành niên, có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý giao cháu T cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động. Do chị M không yêu cầu nên anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Nguyễn Thị Hoà M và Nguyễn Văn H (bản chính); 02 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn H (bản pho to); 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn H (bản pho to); 01 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thành T (bản pho to).

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp: Không có.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị M và anh H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/02/1999; chị M và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 18/8/2000 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị M giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/02/1999 mang tên Nguyễn Thị Hoà M và Nguyễn Văn H (bản chính); 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn H (bản pho to) và 01 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thành T (bản pho to).

Tại phiên toà, KSV phát biểu quan điểm của VKSND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 108, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015); các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và Gia đình (HN&GD) năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M, xử cho chị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn H; giao con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006 cho chị M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động. Do chị M không yêu cầu nên anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm (LHST) theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị và anh Nguyễn Văn H có địa chỉ tại thôn H, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/02/1999 nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh H được pháp luật công nhận.

Chị M và anh H đều trình bày, trong quá trình chung sống giữa anh, chị đã phát sinh một số mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính tình nhau nên cuộc sống hôn nhân thường xuyên căng thẳng, xảy ra cãi vã. Chị M trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng còn do vợ chồng khác nhau về quan điểm sống nên chị xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh H được ly hôn với nhau. Tuy nhiên, anh H muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái nên anh không đồng ý ly hôn với chị M. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

[3] Về con chung: Chị M và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 18/8/2000 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006. Do cháu D đã thành niên, có khả năng lao động nên cả hai đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét. Đối với cháu T, cả hai đương sự đều thống nhất thỏa thuận giao cháu T cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động và anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Sự thỏa thuận của hai đương sự là phù hợp với nguyện vọng của con chung nên được HĐXX công nhận: Giao cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006 cho chị M được

trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động; do chị M không yêu cầu nên anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh H có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí LHST: Chị M phải chịu theo quy định là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 108, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M, xử cho chị Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Hoà M) được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn H, giao cho chị M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 12/6/2006 cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động; do chị M không yêu cầu nên anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí LHST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003921 ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Chị M đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu TAND tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Phương